

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP
DẦU KHÍ SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
(đã được kiểm toán)

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 05
Báo cáo kiểm toán	06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2011 bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn là Công ty cổ phần được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0305858385, đăng ký lần đầu ngày 28/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/01/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo hợp đồng sáp nhập doanh nghiệp số 873/HDSN giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Xây lắp Incomex ngày 30 tháng 12 năm 2009 hai bên đồng ý việc sáp nhập Công ty cổ phần Xây lắp Incomex vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn kể từ ngày 01/01/2010.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 11 Bis, Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, TP.HCM

Công ty hoạt động theo với ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (không sản xuất, gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ); Khảo sát trắc địa công trình; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Hoạt động trang trí nội thất; Hoạt động đo đạc bản đồ; Tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác: Tư vấn về môi trường. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Máy móc thiết bị cho sản xuất công nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý; Môi giới (trừ môi giới bất động sản).

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 350.000.000.000 đồng, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Số cổ phần và giá trị cổ phần đã góp 35.000.000 cổ phần, giá trị 350.000.000.000 đồng;

Danh sách Công ty Con: Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200717899 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/05/2011, Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng có số vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng (Danh sách cổ đông sáng lập gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn có tỷ lệ góp vốn 80% tương ứng 240.000.000.000 đồng, Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (SATRA) có tỷ lệ góp vốn 15% tương ứng 45.000.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí (PVFC LAND) góp vốn 5% tương ứng 15.000.000.000 đồng).

Đến thời điểm ngày 31/12/2011 số vốn thực góp như sau:

<i>Tên Doanh nghiệp</i>	<i>Vốn điều lệ đã góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại 31/12/2011</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng	228.850.000.000	73,78%	168.850.000.000

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm tài chính 2011 kết thúc ngày 31/12/2011 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông	Nguyễn Phi Hoàng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/04/2010
Ông	Phan Chí Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2010
Ông	Đinh Văn Hưng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2010
Ông	Lê Lân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2010
Ông	Trần Mạnh Dũng	Ủy Viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2010

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát cho năm tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông	Dương Thành Tín	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/04/2010
Ông	Phạm Minh Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2010
Bà	Lê Thị Bích Tư	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/03/2011

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc cho năm tài chính 2011 kết thúc ngày 31/12/2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Phan Chí Trung	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/01/2010
Ông	Trần Đạo Đức	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/01/2010
Ông	Văn Mạnh Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/01/2010
Ông	Trịnh Xuân Hùng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/04/2010

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của UBCK Nhà nước và của Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2011 bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011 cho Công ty.

CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2011 bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn, 01 (một) Công ty con nên Báo cáo tài chính hợp nhất cần được đọc kèm các Báo cáo tài chính của Công ty con.

THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 31/12/2011, Công ty có công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động là 67.636.864.562 đồng. Điều này dẫn tới nghi ngờ của Kiểm toán viên về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty đã đánh giá và khẳng định rằng khả năng thanh toán đã được cải thiện trong năm 2012. Do đó Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty được Ban giám đốc lập dựa trên giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2011 trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài 2011 kết thúc ngày 31/12/2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Phan Chí Trung

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 03 năm 2012

Số: 1541/BCKT-TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn lập ngày 29 tháng 03 năm 2012 gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Ngô Quang Tiến
Phó Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0448/KTV



Nguyễn Viết Long
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0692/KTV

Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**
Hà Nội, Ngày 30 tháng 3 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.042.039.505.287	853.656.515.476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.230.036.236	139.671.791.453
1. Tiền	111	V.01	11.230.036.236	31.671.791.453
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	108.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu	130		598.547.478.098	432.118.944.857
1. Phải thu của khách hàng	131		224.422.466.344	338.107.213.004
2. Trả trước cho người bán	132		98.231.464.363	30.316.594.144
4. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134		243.868.214.347	36.741.523.064
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	32.025.333.044	26.953.614.645
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		386.218.147.781	265.170.179.113
1. Hàng tồn kho	141	V.03	386.218.147.781	265.170.179.113
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.043.843.172	16.695.600.053
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.599.943.091	2.865.640.020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		757.164.633	145.471.388
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	3.186.037.435	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	32.500.698.013	13.684.488.645
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		476.641.706.072	198.772.909.197
II. Tài sản cố định	220		279.690.576.587	31.923.081.118
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	41.218.120.800	30.971.282.005
- Nguyên giá	222		59.614.263.297	39.674.967.946
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(18.396.142.497)	(8.703.685.941)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	222.611.722.726	56.993.918
- Nguyên giá	228		223.787.041.925	119.825.125
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.175.319.199)	(62.831.207)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	15.860.733.061	894.805.195
III. Bất động sản đầu tư	240	V.09	38.266.868.319	42.079.389.147
- Nguyên giá	241		45.750.250.000	45.750.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(7.483.381.681)	(3.670.860.853)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	71.653.000.000	88.196.999.458
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	50.846.999.458
3. Đầu tư dài hạn khác	258		71.653.000.000	37.350.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		66.503.620.859	36.573.439.474
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	61.913.620.859	31.989.439.474
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.590.000.000	4.584.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		20.527.640.307	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.518.681.211.359	1.052.429.424.673

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.190.908.276.850	675.052.865.590
I. Nợ ngắn hạn	310		1.109.676.369.849	606.588.797.508
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	374.954.996.634	232.619.569.085
2. Phải trả người bán	312		274.191.411.503	201.422.144.490
3. Người mua trả tiền trước	313		118.128.960.074	35.935.874.111
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	104.738.645	14.094.426.902
5. Phải trả công nhân viên	315		20.334.274.386	9.778.303.166
6. Chi phí phải trả	316	V.14	131.828.358.715	16.440.207.708
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	185.847.965.576	91.642.373.394
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.16	3.725.220.198	4.644.630.542
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		560.444.118	11.268.110
II. Nợ dài hạn	330		81.231.907.001	68.464.068.082
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.17	2.691.374.749	2.691.374.749
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	65.610.592.350	38.413.341.721
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		887.233.263	524.698.919
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.19	12.042.706.639	26.834.652.693
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		267.708.477.356	377.376.559.083
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	267.708.477.356	377.376.559.083
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.793.099.617	1.152.917.617
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.983.786.345	1.015.194.043
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(86.068.408.606)	25.208.447.423
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		60.064.457.153	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		1.518.681.211.359	1.052.429.424.673

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Võ Phạm Như Nguyệt

Lương Thị Mai Hương



Phan Chí Trung

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND
			Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	912.806.608.595
2. Các khoản giảm trừ	02		-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	912.806.608.595
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	905.499.441.453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.307.167.142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	7.568.193.183
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	54.980.858.202
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.980.858.202
8. Chi phí bán hàng	24		46.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		43.557.587.744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(83.709.085.621)
11. Thu nhập khác	31	VI.26	1.185.635.770
12. Chi phí khác	32	VI.27	4.705.926.542
13. Lợi nhuận khác	40		(3.520.290.772)
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	45		-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(87.229.376.393)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	7.008.626
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(87.236.385.019)
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		3.336.477
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	62		(87.239.721.496)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20.5	(2.493)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Phạm Như Nguyệt



Lương Thị Mai Hương



Phan Chí Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

<u>Chi tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Năm 2011</u>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(87.229.376.393)
2. Điều chỉnh cho các khoản		
+ Khấu hao tài sản cố định	02	14.633.252.712
+ Các khoản dự phòng	03	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(4.047.902.411)
+ Chi phí lãi vay	06	54.980.858.202
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(21.663.167.890)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(185.244.742.609)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(121.047.968.668)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không lãi vay phải trả và thuế TNDN)	11	251.813.379.738
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	32.658.484.456
- Tiền lãi vay đã trả	13	(53.029.303.431)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.772.456.395)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	34.152.276.967
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(113.665.397.091)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(184.798.894.923)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(85.123.704.512)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	43.862.857
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.663.890.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.568.193.183
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(88.175.538.472)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã phát hành	32	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	539.620.771.308
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(370.088.093.130)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.000.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	148.532.678.178
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(124.441.755.217)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	139.671.791.453
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.230.036.236

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Võ Phạm Như Nguyệt



Lương Thị Mai Hương



Phan Chí Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn là Công ty cổ phần được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0305858385, đăng ký lần đầu ngày 28/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/01/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo hợp đồng sáp nhập doanh nghiệp số 873/HĐSN giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Xây lắp Incomex ngày 30 tháng 12 năm 2009 hai bên đồng ý việc sáp nhập Công ty cổ phần Xây lắp Incomex vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn kể từ ngày 01/01/2010.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 11 Bis, Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, TP.HCM. Cơ cấu tổ chức của Công ty được sắp xếp như sau:

Công ty mẹ

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn.

Công ty con do Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn đầu tư nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

- Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200717899 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/05/2011, Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng có số vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng (Danh sách cổ đông sáng lập gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn có tỷ lệ góp vốn 80% tương ứng 240.000.000.000 đồng, Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (SATRA) có tỷ lệ góp vốn 15% tương ứng 45.000.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí (PVFC LAND) góp vốn 5% tương ứng 15.000.000.000 đồng).

Đến thời điểm ngày 31/12/2011 số vốn thực góp như sau:

<i>Tên Doanh nghiệp</i>	<i>Vốn điều lệ đã góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại 31/12/2011</i>
Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng	228.850.000.000	73,78%	168.850.000.000

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0305858385, đăng ký lần đầu ngày 28/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/01/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP DẦU KHÍ SÀI GÒN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đ/c: Số 11 Bis, Nguyễn Gia Thiều, P.6, Quận 3, TP.HCM

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (không sản xuất, gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ); Khảo sát trắc địa công trình; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Hoạt động trang trí nội thất; Hoạt động đo đạc bản đồ; Tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác: Tư vấn về môi trường. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Máy móc thiết bị cho sản xuất công nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý; Môi giới (trừ môi giới bất động sản).

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Công ty mẹ	Số 11 Bis, Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
Công ty CP Đầu tư Hải Đăng	Công ty con	Số 04 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Tân Lập, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo kế toán của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán;

2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính cho năm tài chính 2011 bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi ngược lại để xóa số dư;

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được coi là tương đương tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá vốn trong kỳ được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó;

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm 2011 là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư hạch toán trên sổ kế toán thấp hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh cho năm tài chính 2011 bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh cho năm tài chính 2011 bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011;

Các chi phí sau đây đã phát sinh cho năm tài chính 2011 bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011 nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tiền lương

Quỹ dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không sử dụng vào mục đích khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biếu, tặng sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh; Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, sang đầu kỳ kế toán tiếp theo ghi bút toán ngược lại để xóa sổ dư;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Ngày 31/12/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
Tiền mặt tại quỹ	6.044.981.914	1.160.107.099
Tiền gửi ngân hàng	5.185.054.322	30.511.684.354
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	11.230.036.236	31.671.791.453
2 . Các khoản phải thu khác	Ngày 31/12/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
Phải thu khác tại Văn phòng Công ty	12.353.623.896	870.107.950
Phải thu khác tại Chi nhánh Hà Nội	19.663.931.370	26.083.506.695
Phải thu khác tại Công ty CP Đầu tư Hải Đăng	7.777.778	-
Cộng	32.025.333.044	26.953.614.645
3 . Hàng tồn kho	Ngày 31/12/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.515.604.230	111.246.116
Công cụ, dụng cụ	843.873.433	465.232.181
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	341.344.165.515	253.995.606.816
Hàng hóa	30.514.504.603	10.598.094.000
Cộng	386.218.147.781	265.170.179.113
4 . Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	Ngày 31/12/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.186.037.435	-
Cộng	3.186.037.435	-
5 . Tài sản ngắn hạn khác	Ngày 31/12/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
Tạm ứng tại Văn phòng	25.721.980.335	5.173.023.898
Tạm ứng tại Chi nhánh Hà Nội	4.657.554.151	4.441.131.747
Tạm ứng tại Trung tâm Cơ Điện	-	2.496.933.000
Tiền ký cược ngắn hạn tại Văn phòng	1.579.440.000	1.544.400.000
Tiền ký cược ngắn hạn tại Chi nhánh Hà Nội	29.000.000	-
Tiền ký cược ngắn hạn tại Trung tâm Cơ Điện	-	29.000.000
Tạm ứng tại Công ty CP Đầu tư Hải Đăng	512.723.527	-
Cộng	32.500.698.013	13.684.488.645

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục số 01 kèm theo)

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Tại ngày 01/01/2011	-	119.825.125	119.825.125
Số tăng trong năm	223.667.216.800	-	223.667.216.800
- Mua trong năm (*)	23.896.770.800	-	23.896.770.800
- Tăng do hợp nhất (**)	199.770.446.000	-	199.770.446.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	223.667.216.800	119.825.125	223.787.041.925
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2011	-	62.831.207	62.831.207
Số tăng trong năm	1.079.663.434	32.824.558	1.112.487.992
- Khấu hao trong năm	1.079.663.434	32.824.558	1.112.487.992
Số giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	1.079.663.434	95.655.765	1.175.319.199
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	-	56.993.918	56.993.918
Tại ngày 31/12/2011	222.587.553.366	24.169.360	222.611.722.726

(*) Giá trị quyền sử dụng đất tại xã Qui Đức, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Giá trị quyền sử dụng đất tại 44-46 Lê Thánh Tôn, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng.

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31/12/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
Máy Vận thăng	894.805.195	894.805.195
Chi phí san lấp kho Bình Chánh	468.906.022	
Dự án tòa nhà Light house Nha Trang	14.497.021.844	
Cộng	15.860.733.061	894.805.195

9 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	45.750.250.000	0	-	45.750.250.000
Quyền sử dụng đất				-
Nhà	45.750.250.000			45.750.250.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế	3.670.860.853	3.812.520.828	-	7.483.381.681
Quyền sử dụng đất				-
Nhà	3.670.860.853	3.812.520.828		7.483.381.681
III. Giá trị còn lại	42.079.389.147			38.266.868.319
Quyền sử dụng đất	0		-	-
Nhà (*)	42.079.389.147		-	38.266.868.319

(*) Giá trị bất động sản đầu tư là tòa nhà PVC-SG tại số 11 Bis Nguyễn Gia Thiều, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP DẦU KHÍ SÀI GÒN

11 Bis, Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
	VND	VND
	Số lượng CP/Tỷ lệ	Số lượng CP/Tỷ lệ
	Giá trị	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	50.846.999.458
- Cty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng		50.846.999.458
Đầu tư dài hạn khác	71.653.000.000	37.350.000.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí (*)	7.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang (**)	30.350.000.000	30.350.000.000
- Dự án chung cư cao tầng và DV thương mại CT10-11 Văn Phú (***)	34.303.000.000	-
Cộng	71.653.000.000	88.196.999.458

(*) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí tương đương với 700.000 cổ phần chiếm 10.84% Vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí.

(**) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang tương đương với 3.035.000 cổ phần chiếm 10.12% Vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang.

(***) Hợp đồng số 12/2011/PVFI-PVC-SG ngày 14/03/2011 về việc chuyển nhượng phần vốn đã góp dự án “Chung cư cao tầng và dịch vụ thương mại” giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn.

11 . Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty	56.013.596.009	31.989.439.474
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	56.013.596.009	31.989.439.474
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng	5.900.024.850	-
Lãi chậm nộp tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất	4.397.676.000	-
Công cụ dụng cụ, giá trị sửa chữa lớn chờ phân bổ	388.181.815	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.114.167.035	-
Cộng	61.913.620.859	31.989.439.474

12 . Vay và nợ ngắn hạn

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	367.954.996.634	225.619.569.085
Tại Văn phòng Công ty	367.954.996.634	182.621.705.516
Ngân hàng Đầu tư Hà Nội (1)	35.876.985.772	40.346.567.711
Ngân hàng Vietinbank (2)	146.043.334.653	-
Ngân hàng Oceanbank (3)	99.912.312.503	98.228.570.776
Ngân hàng phát triển Nhà thành phố HCM (4)	23.137.782.775	-
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (5)	59.000.000.000	-
Công ty cổ phần tài chính Dầu khí		44.046.567.029
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	3.984.580.931	-
Tại Chi nhánh Hà Nội	-	42.997.863.569
Ngân hàng Vietinbank Chương Dương		23.398.606.878
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	19.599.256.691
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	374.954.996.634	232.619.569.085

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐNT ngày 01/07/2011 với hạn mức tối đa là 40 tỷ đồng; phục vụ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty và tài sản của bên thứ 3.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 54/2011/HĐNT ngày 24/06/2011 với hạn mức tối đa là 150 tỷ đồng; phục vụ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty và bảo lãnh của bên thứ 3.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0091/2011/HĐTD1-OCEANBANK03 ngày 12/10/2011 với hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng; phục vụ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Khoản vay được đảm bảo thư bảo lãnh của Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 148/10 ngày 30/08/2010 với hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng; Bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng nguồn thu từ hợp đồng số 02/HĐKT/2010/PVPLS-PVC ngày 12/04/2010 và các phụ lục đính kèm giữa Công ty cổ phần Bất động sản điện lực dầu khí Việt Nam Phương Nam và Tổng Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần Đầu tư xây lắp dầu khí Sài Gòn.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1032845A.HĐTD.HCM ngày 14/09/2011 với hạn mức tối đa là 60 tỷ đồng; phục vụ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Khoản vay được đảm bảo tài sản của bên thứ 3.

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	7.973.927.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.594.429.155
Thuế thu nhập cá nhân	104.738.645	526.069.834
Cộng	104.738.645	14.094.426.902

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty	121.708.351.470	12.919.709.907
Dự Án Khu Đô Thị Hậu Giang	8.197.431.960	406.540.115
CT Mở rộng kho xăng dầu Nhà Bè	1.368.550.387	-
Tòa nhà VP 16 Trương Định	-	3.249.856.070
HM Phụ Trợ - NMĐ Nhơn Trạch II	-	646.291.921
PV Power Landmark An Phú Quận 2	81.758.737.064	-
Bệnh viện điều dưỡng Thanh Hóa	1.891.923.992	-
CT Tòa Nhà Petroland- Khu đô thị đông thủ thiêm	3.114.424.525	-
CT Chung cư cao cấp Mỹ Phú Q7	676.252.554	3.023.454.612
CT: Chung cư cao tầng Linh tây -Q.Thủ Đức	693.033.918	3.761.108.404
CT.Sân golf Nha Trang	-	-
CT Khang Thông Apartment Huỳnh Tấn Phát - Q7	8.742.443.332	1.748.270.603
CT Ngô Gia Tự - Hà Nội	2.824.377.812	-
Nhà máy xả phòng	6.419.202.503	-
CT Co.op Mark Trà Vinh	69.089.340	-
CT 409 Linh Nam (Megastar)	2.230.878.933	-
CT Chung Cư B4 Kim Liên - Phần Thân	1.675.288.379	-
HM Các Khu vực và hệ thống chính trong xây dựng - NM điện Nhơn Trạch II	76.242.000	-
Chi phí chung Văn phòng Công ty	18.920.000	-
Lãi vay trích trước	1.951.554.771	-
135-137 Bùi Thị Xuân	-	84.188.182
Chi phí phải trả tại Chi nhánh Hà Nội	10.120.007.245	3.520.497.801
Cộng	131.828.358.715	16.440.207.708

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Ngày 31/12/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý		-
Kinh phí công đoàn	571.511.971	366.082.259
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	42.536.105	2.550.971
Phải trả Công ty CP Xây dựng Sông Hồng (Mua lại cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang)	243.930.729	21.123.377.000
Phải trả Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (Mua lại dự án bất động sản tại Hậu Giang)		7.000.000.000
Phải trả Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (Mua lại dự án bất động sản tại Hậu Giang)		10.000.000.000
Phải trả TCT Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam (Tiền vay mua cổ phần tại Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng)	179.912.859.769	40.677.599.566
Phải trả ban quản lý dự án đất đai Cà Mau		-
Phải trả Công ty CP Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.459.861.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.617.266.002	12.472.763.598
Cộng	185.847.965.576	91.642.373.394

16 . Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Ngày 31/12/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
Khu TĐTT lô E nhà máy đạm Phú Mỹ	248.691.505	619.455.857
Công trình sửa chữa nhà khách Tập đoàn Dầu khí		248.691.505
Văn phòng phía nam Tổng Công ty XLĐK Việt Nam		99.796.890
Tòa nhà 16 Trương Định	217.559.151	357.343.878
Công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch II	2.609.807.530	2.613.600.000
Công trình Nhà trẻ mẫu giáo Lô G - Phú Mỹ		-
Đồ bù sàn bê tông CT Tòa Nhà Thủ Đô		-
CT Nhà Cộng đồng B7, B10 Kim Liên	37.524.400	-
Trung Tâm Đăng Kiểm xe cơ giới 29-02V	242.301.852	-
Tòa nhà Thủ Đô		56.580.400
Nhà công cộng B7, B10 Kim Liên		37.524.400
Trung Tâm Đăng Kiểm xe cơ giới 29-02V		242.301.852
Nhà ở 5 tầng Bộ Công An	369.335.760	369.335.760
Cộng	3.725.220.198	4.644.630.542

17 Phải trả dài hạn khác

	Ngày 31/12/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
Nhận ký cược thuê phòng tại tòa nhà 11 Bis	2.691.374.749	2.691.374.749
Cộng	2.691.374.749	2.691.374.749

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP DẦU KHÍ SÀI GÒN

11 Bis, Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

18 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	65.610.592.350	38.413.341.721
Vay dài hạn PVFC (*)	38.804.623.600	13.913.341.721
Vay dài hạn VIBank (**)	17.500.000.000	24.500.000.000
Vay dài hạn Oceanbank (***)	9.305.968.750	-
Cộng	65.610.592.350	38.413.341.721

(*) Hợp đồng tín dụng số 18/2009/HMTD-TCDK-CNHCM.TD ngày 27/10/2009 với số tiền nhận nợ lần này là 38.905.241.286 đồng; Thời hạn cho vay là 48 tháng; Lãi suất 12%/năm; Mục đích tài trợ vốn dự án Hậu Giang.

(**) Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 0405/HMTD2-VIB625/10 ngày 22/04/2010 với số tiền là 35 tỷ đồng; Thời hạn cho vay là 60 tháng; Lãi suất tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 3 tháng một lần; Mục đích tài trợ một phần dự án đầu tư mua quyền sử dụng tòa nhà 11 Bis Nguyễn Gia Thiều. Tài sản thế chấp là tòa nhà tại 11 Bis Nguyễn Gia Thiều với giá trị 46.508.040.000 đồng.

(***) Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 0036/2010/HDDTD1-OCEANBANK03 ngày 04/10/2010, số tiền 20.800.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 48 tháng; Lãi suất lần giải ngân đầu 15% và điều chỉnh 03 tháng 1 lần; Mục đích vay: đầu tư mua máy móc thiết bị. Tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị được hình thành từ vốn vay, tổng giá trị: 41.698.868.800 đồng.

19 . Doanh thu chưa thực hiện

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
	VND	VND
CT Chung cư cao cấp Mỹ Phú Q7	-	17.409.090.909
CT Siêu thị Coop mart Trà Vinh	2.001.429.252	-
HM Các Khu vực và hệ thống chính trong xây dựng - NM điện Nhơ	1.368.095.636	-
Phải thu khách, chi phí tòa nhà 11 Bis	8.173.181.751	8.925.561.784
Doanh thu chưa thực hiện chi nhánh HN	500.000.000	500.000.000
	12.042.706.639	26.834.652.693

20 . Vốn chủ sở hữu**20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 02 kèm theo)****20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
	VND	VND
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	87.125.000.000	62.125.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Dầu khí - Indico Long Sơn	28.500.000.000	28.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	26.250.000.000	26.250.000.000
Các cổ đông khác	182.125.000.000	207.125.000.000
Cộng	350.000.000.000	350.000.000.000

20.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	130.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	220.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	350.000.000.000	350.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP DẦU KHÍ SÀI GÒN

11 Bis, Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

20.4. Cổ phiếu

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

20.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm 2011

VND

+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(87.239.721.496)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(87.239.721.496)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	35.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.493)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**21 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2011

VND

Doanh thu hợp đồng xây dựng	842.351.183.167
Doanh thu kinh doanh bất động sản	54.712.648.031
Doanh thu cho thuê nhà	15.742.777.397
Cộng	912.806.608.595

22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2011

VND

Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	842.351.183.167
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	54.712.648.031
Doanh thu thuần cho thuê nhà	15.742.777.397
Cộng	912.806.608.595

23 . Giá vốn hàng bán

Năm 2011

VND

Giá vốn hợp đồng xây dựng	842.556.136.136
Giá vốn kinh doanh bất động sản	52.952.763.426
Giá vốn cho thuê nhà	9.990.541.891
Cộng	905.499.441.453

24 . Doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2011

VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.568.193.183
Doanh thu hoạt động tài chính khác	
Cộng	7.568.193.183

25 . Chi phí tài chính

Năm 2011

VND

Lãi tiền vay	54.980.858.202
Chi phí tài chính khác	
Cộng	54.980.858.202

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP DẦU KHÍ SÀI GÒN

11 Bis, Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

26 . Thu nhập khác

Năm 2011

VND

Giảm chi phí bảo hành công trình

99.796.890

Thu về tiền điện, nước tại công trình bán cho thầu phụ

393.338.151

Thu nhập khác

692.500.729

Cộng**1.185.635.770****27 . Chi phí khác**

Năm 2011

Chi về tiền điện, nước tại công trình bán cho thầu phụ

513.494.524

Khấu hao tài sản cố định chưa sử dụng

788.306.977

Chi phí khác

3.395.825.041

Chi phí mang tính phúc lợi

8.300.000

Cộng**4.705.926.542****28 . Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Năm 2011

VND

Thuế TNDN phải nộp của Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng

7.008.626

Cộng**7.008.626****VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

Chỉ tiêu: Tăng, giảm các khoản phải trả trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không bao gồm công nợ phải trả của hoạt động đầu tư, cụ thể:

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
	VND	VND
Phải trả về các khoản đầu tư	185.233.917.500	91.273.740.164
	185.233.917.500	91.273.740.164

VIII . CÁC THÔNG TIN KHÁC**1 . Thông tin về các bên liên quan****a) Các bên liên quan**

Stt	Tên Công ty	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1	Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	Cổ đông sáng lập	24,89%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Dầu khí - Indico Long Sơn	Cổ đông sáng lập	8,14%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Cổ đông sáng lập	7,5%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	Cổ đông sáng lập	7,43%
5	Công ty Cổ phần Dầu khí Nha Trang	Công ty nhận vốn góp	10,12%
6	Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Công ty nhận vốn góp	10,84%

b) Các giao dịch với bên liên quan

Stt	Tên Công ty	Nội dung dịch vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	Nhận tiền vay	182.985.695.547
2	Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí - Indico Long Sơn	Cung cấp sản phẩm xây lắp	28.368.571.847
3	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Cung cấp sản phẩm xây lắp	165.744.673.298
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	Cung cấp sản phẩm xây lắp	102.893.979.701
5	Công ty cổ phần Dầu khí Nha Trang	Cung cấp sản phẩm xây lắp	14.069.198.000
6	Công ty cổ phần Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí	Nhận sản lượng xây lắp	436.350.312

c) Các số dư với bên liên quan

Stt	Tên Công ty	Phải thu/Phải trả	Số dư công nợ
1	Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	Phải trả	179.912.859.769
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Dầu khí - Indico Long Sơn	Phải trả	36.998.028.084
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Phải thu	89.514.258.890
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	Phải thu	13.915.033.516
5	Công ty Cổ phần Dầu khí Nha Trang	Phải thu	1.305.961.700
6	Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Phải trả	271.992.583

2 . Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2011, Công ty có công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động là 67.636.864.562 đồng. Điều này dẫn tới nghi ngờ của Kiểm toán viên về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty đã đánh giá và khẳng định rằng khả năng thanh toán đã được cải thiện trong năm 2012. Do đó Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty được Ban giám đốc lập dựa trên giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

3 . Thông tin so sánh

Năm tài chính 2011 kết thúc ngày 31/12/2011 là năm tài chính đầu tiên Công ty Hợp nhất Báo cáo tài chính. Do vậy số liệu so sánh chỉ có số liệu trên Bảng Cân đối kế toán (là số liệu của Công ty Mẹ).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Võ Phạm Như Nguyệt

Lương Thị Mai Hương

Phan Chí Trung

Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Thiết bị dụng cụ quản lý và TS khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2011	2.700.491.217	25.936.606.763	8.696.301.580	-	2.341.568.386	39.674.967.946
Số tăng trong năm	1.750.044.545	16.861.319.802	909.015.454	-	891.819.309	20.412.199.110
- Mua trong năm	1.750.044.545	16.536.036.725	222.052.727		681.458.128	19.189.592.125
- Tăng khác		325.283.077			21.500.000	346.783.077
- Tăng do hợp nhất			686.962.727		188.861.181	875.823.908
Số giảm trong năm	-	(147.620.682)	-	-	(325.283.077)	(472.903.759)
- Thanh lý, nhượng bán		(13.640.682)				(13.640.682)
- Điều chuyển nội bộ						-
- Giảm khác		(133.980.000)			(325.283.077)	(459.263.077)
Tại ngày 31/12/2011	4.450.535.762	42.650.305.883	9.605.317.034	-	2.908.104.618	59.614.263.297
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2011	845.157.812	5.104.798.257	1.720.226.382	-	1.033.503.490	8.703.685.941
Số tăng trong năm	967.070.655	6.630.557.788	1.605.370.197	-	553.913.494	9.756.912.134
- Khấu hao trong năm	967.070.655	6.630.557.788	1.585.838.597		524.776.852	9.708.243.892
- Mua lại TSCĐ thuê TC						-
- Tăng do hợp nhất			19.531.600		29.136.642	48.668.242
Số giảm trong năm	-	(56.864.892)	(7.590.686)	-	-	(64.455.578)
- Thanh lý, giảm khác		(56.864.892)	(7.590.686)			(64.455.578)
Tại ngày 31/12/2011	1.812.228.467	11.678.491.153	3.318.005.893	-	1.587.416.984	18.396.142.497
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2011	1.855.333.405	20.831.808.506	6.976.075.198	-	1.308.064.896	30.971.282.005
Tại ngày 31/12/2011	2.638.307.295	30.971.814.730	6.287.311.141	-	1.320.687.634	41.218.120.800

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	-	-	-	1.152.917.617	1.015.194.043	-	25.208.447.423	377.376.559.083
Tăng vốn trong năm nay					640.182.000	968.592.302			1.608.774.302
Tăng do hợp nhất								233.124.445	233.124.445
Lãi lỗ năm nay								(87.239.721.496)	(87.239.721.496)
Giảm vốn trong năm nay									-
Phân phối lợi nhuận (*)								3.209.138.302	3.209.138.302
Chia cổ tức								21.000.000.000	21.000.000.000
Giảm do hợp nhất				-				61.120.676	61.120.676
Số dư cuối năm nay	350.000.000.000	-	-	-	1.793.099.617	1.983.786.345	-	(86.068.408.606)	267.708.477.356